TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 12 - 11 – 2019
V/v: Chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vì Thị Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Hải, ông Đinh Huy Hiệp.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lê Thu Phương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa*: Ông Phạm Văn Thinh - Kiểm sát viên, vắng mặt.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 14/2019/TLPT-HNGĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2019 về việc chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 08/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện SM bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2019/QĐ-PT ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La; giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1971; Địa chỉ: Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La; hiện đang cư trú tại thôn Muội Linh, xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ, tỉnh H, có mặt;

2. ***Bị đơn***: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1970; Địa chỉ: Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phạm Văn D là ông Trần Minh U – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Trần Huấn – Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La, có mặt;

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1991; Địa chỉ: Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, có mặt;

- Chị Phạm Thị A, sinh năm 1963; Trú tại; Đội 3, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, có mặt;

- Ông Phạm Chính N; sinh năm 1964; Trú tại: Thôn Thất Viên, xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ, tỉnh H, xin xét xử vắng mặt;

- Anh Phạm Văn P, sinh năm 1984, Địa chỉ; Đội 3, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, có mặt;

- Anh Nguyễn Hữu H; sinh năm 1990; Địa chỉ: Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, xin xét xử vắng mặt;

- Anh Phạm Quốc P, sinh năm 1973; Trú tại; Đội 3, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, xin xét xử vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn: Ông Phạm Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Do quen biết và được sự đồng ý của gia đình hai bên nên năm 1989, chị và anh Dòng tổ chức cưới hỏi và về sống với chung với nhau trên cơ sở tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng về sống tại bản Hoàng Mã, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được 25 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Dòng thường uống rượu, chơi cờ bạc. Từ nguyên nhân này dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cự cãi, kinh tế gia đình sa sút. Vợ chồng ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn D.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm: Phạm Thị H, sinh năm 1991; Phạm Văn Dũng, sinh năm 1999 và Phạm Thị Nhung, sinh ngày 27/3/2002. Khi ly hôn do Phạm Thị H và Phạm Văn Dũng đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Phạm Thị Nhung hiện đang sống cùng anh Dòng, khi ly hôn chị đồng ý để anh Dòng tiếp tục nuôi cháu Nhung, chị sẽ cấp dưỡng nuôi cháu Nhung mỗi tháng 1.000.000đ.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống với nhau chị và anh Dòng có tạo lập được một số tài sản như sau:

- Thửa đất số 14, diện tích 400m^2, loại đất ONT và thửa đất số 8, diện tích 762m^2, loại đất vườn; Hai thửa đất thuộc tờ bản đồ số 122, vị trí đất tọa lạc tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La. Chị và anh Dòng đã được UBND huyện SM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2015.

- Các tài sản trên đất, gồm:

+ Trên thửa đất số 08 có căn nhà hai tầng diện tích xây dựng là 59,28m^2; Nhà bếp diện tích 26m^2; Bán mái trước nhà diện tích 37,44m^2; Nhà vệ sinh diện tích 3,36m^2; chuồng lợn diện tích 49,28m^2 và bể nước thể tích 2,88m^3.

+ Trên thửa đất số 14 có căn nhà cấp 4, diện tích 135,24m^2.

+ Giữa hai thửa đất số 8 và 14 là căn nhà cấp 4, diện tích 171,55m^2 và nhà vệ sinh diện tích 4,25m^2. Căn nhà này do con gái chị là Phạm Thị H xây để kinh doanh buôn bán.

+ Đối với 03 lò sấy nong nhãn hiện tại đã đập bỏ không còn nữa.

Khi ly hôn chị yêu cầu được nhận phần đất có chiều ngang theo mặt đường Quốc lộ 4G là 14m cùng các tài sản trên phần đất này. Anh Dòng sẽ nhận phần đất có tọa lạc ngôi nhà 02 tầng theo chiều ngang theo mặt đường Quốc lộ 4G là 15,2m. Nếu như có sự chênh lệch giá trị tài sản được chia giữa chị và anh Dòng thì chị cũng không yêu cầu anh Dòng bồi hoàn giá trị chênh lệch.

Đối với căn nhà của con gái là Phạm Thị H chị yêu cầu phải tháo dỡ di dời để trả lại phần đất cho chị và anh Dòng. Chị tự nguyện hỗ trợ cho chị Huệ chi phí tháo dỡ, di dời là 130.000.000đ.

Theo chị được biết thì hiện tại một phần đất của thửa số 14 anh Dòng đang cho anh Nguyễn Hữu H thuê để kinh doanh buôn bán, chị yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng thuê nhà giữa anh Huy với anh Dòng vì khi cho thuê nhà anh Dòng không hỏi ý kiến chị và tài sản đang tranh chấp nên chị không đồng ý cho anh Huy tiếp tục thuê. Chị không yêu cầu anh Dòng chia số tiền đã nhận khi cho anh Huy thuê nhà.

Về nợ chung: Số tiền 500.000.000đ mà anh Dòng khai đã vay của bà Phạm Thị A chị không biết, khi vay thì anh Dòng cũng không nói cho chị biết và anh Dòng dùng số tiền này chi tiêu vào việc gì chị cũng không biết. Nên nay chị không đồng ý cùng anh Dòng trả số tiền này cho bà Châm. Đối với số tiền 280.000.000đ chị thừa nhận trước đây có nhận từ ông Phạm Chính N để đưa cho anh Phạm Quốc P. Chị có đến nhà anh Phạm Quốc P để đưa số tiền này thì gia đình anh Hoàn không chịu nhận, sau đó chị mang số tiền này ra gửi ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện SM. Sau đó chị đã rút số tiền này ra để đưa cho anh trai của anh Hoàn là anh Phạm Văn P tại ngân hàng và anh Chấp đã gửi số tiền đó cả gốc và lãi vào ngân hàng cùng thời điểm chị trả. Nay anh Hoàn yêu cầu chị trả số tiền này chị không đồng ý.

Theo bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; bị đơn anh Phạm Văn D trình bày như sau:

Anh và chị Liên kết hôn với nhau từ năm 1989, trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo đúng phong tục tập quán. Quá trình sống chung hạnh phúc, đến tháng 7/2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị Liên có quan hệ ngoại tình, anh đã tha thứ nhưng chị Liên đã tự ý bỏ đi khỏi nhà cho đến nay.

Nay chị Liên xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn, vì anh vẫn còn thương vợ, thương con, anh mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ xây dựng lại hạnh phúc gia đình.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung, cháu Phạm Thị H và Phạm Văn Dũng đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Phạm

Thị Nhung do chưa đủ 18 tuổi nên anh yêu cầu được nuôi và yêu cầu chị Liên cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng chỉ có tài sản chung là căn nhà hai tầng được xây dựng năm 2002 và thửa đất có tọa lạc căn nhà. Các tài sản khác là tài sản riêng của anh. Nếu trường hợp chia tài sản chung anh yêu cầu chia thành 05 phần cho mỗi thành viên một phần thì anh mới đồng ý chia. Ngoài ra, khi chị Liên bỏ nhà đi chị Liên có lấy số tiền 500.000.000đ và 02 lượng vàng 24kara để tiêu xài riêng, nay anh yêu cầu chia số tài sản này.

Anh thừa nhận có cho con gái xây dựng căn nhà tạm diện tích 170m^2 để kinh doanh buôn bán nhưng phần đất mà con gái anh xây nhà là phần đất riêng của anh không phải tài sản chung của vợ chồng.

Năm 2016 anh có cho anh Nguyễn Hữu H thuê một phần đất của thửa số 14 để kinh doanh buôn bán, phần đất anh Huy thuê là tài sản riêng của anh nên nay anh sẽ đồng ý cho anh Huy tiếp tục thuê.

Về nợ chung: Trong thời kỳ chung sống vợ chồng có vay chị Phạm Thị A 500.000.000đ. Chị Liên có giữ số tiền 280.000.000đ của ông Phạm Chính N, anh đề nghị chị Liên có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Hoàn.

Theo Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị H trình bày như sau:

Chị là con gái của bà Liên và ông Dòng. Năm 2011 chị có mượn phần đất của cha mẹ chị để xây 01 căn nhà tạm với diện tích là khoảng 170m^2, giá trị xây dựng là 130.000.000đ, mục đích là để kinh doanh buôn bán. Nay cha mẹ chị ly hôn, chị yêu cầu chia tài sản của cha mẹ chị thành 05 phần cho cha mẹ và các chị em của chị. Chị yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà mà chị đang kinh doanh buôn bán. Nếu yêu cầu này của chị không được chấp nhận thì chị đồng ý tháo dỡ căn nhà như yêu cầu của mẹ chị và đồng ý nhận số tiền mà mẹ chị hỗ trợ là 130.000.000đ.

Theo Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị A trình bày như sau:

Năm 2014 chị Trâm có cho anh Dòng vay số tiền 500.000.000đ, việc vay mượn có lập giấy vay tiền ngày 09/01/2014 do anh Dòng ký tên người vay, thời hạn vay là 03 tháng. Để đảm bảo cho việc vay mượn thì anh Dòng có thế chấp cho bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Nay anh Dòng và chị Liên ly hôn, do anh Dòng là người trực tiếp vay tiền của bà nên bà chỉ yêu cầu anh Dòng trả nợ mà không yêu cầu chị Liên cùng liên đới trả.

Theo Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Chính N trình bày như sau:

Ngày 19/12/2013 ông Nghĩa có gửi cho em trai là Phạm Văn Hoàn số tiền 380.000.000đ để sửa nhà, trong đó, có nhờ bà Phạm Thị A mang 100.000.000đ lên đưa cho ông Hoàn. Số tiền 280.000.000đ còn lại, ông Nghĩa nhờ vợ chồng anh Dòng và chị Liên mang lên đưa cho ông Hoàn. Tuy nhiên, chỉ có bà Châm

đưa lại tiền cho ông Hoàn, còn vợ chồng ông Dòng và bà Liên không trả tiền cho ông Hoàn. Đến nay anh Dòng và chị Liên vẫn chưa trả lại số tiền 280.000.000đ cho ông và cũng không đưa cho ông Hoàn. Nay ông yêu cầu anh Dòng và chị Liên phải trả lại cho anh Hoàn số tiền 280.000.000đ.

Theo Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Quốc P trình bày như sau:

Ngày 19/12/2013 ông Phạm Chính N có đưa cho anh Dòng và chị Liên số tiền 280.000.000đ để anh Dòng chị Liên mang từ Hưng Yên lên Sơn La cho anh Hoàn. Đến nay anh Dòng và chị Liên chưa đưa số tiền này cho anh Hoàn.

Theo Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu H trình bày như sau:

Anh là người thuê nhà của ông Dòng, thời hạn thuê là 05 năm tình từ ngày 06/7/2016, thuê với diện tích 6m x50m. Giá thuê là 23.000.000đ/năm. Khi thuê thì anh với anh Dòng có lập hợp đồng thuê nhà. Tiền thuê nhà anh trực tiếp đưa cho anh Dòng. Sau khi thuê nhà anh có đầu tư một số công trình trên phần đất thuê. Nay anh Dòng và chị Liên ly hôn nếu chị Liên yêu cầu hủy hợp đồng thuê không tiếp tục cho anh thuê thì anh đồng ý và không yêu cầu bồi thường gì. Các công trình anh Huy đầu tư trên đất anh sẽ tự di dời không yêu cầu hỗ trợ.

Theo Bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn P trình bày như sau:

Anh là em trai anh Phạm Quốc P, anh Chấp không được nhận tiền của bà Liên đưa cho anh Hoàn, số tiền giữa bà Liên và anh Hoàn anh Chấp không liên quan, số tiền đó do anh Hoàn tự quyết định.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 14/02/2018 của Tòa án nhân dân huyên SM đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 16, 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 146 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8, 9 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về tình cảm: Xử không chấp nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn D.

2. Về con chung: Giao các cháu Phạm Văn Dũng, sinh ngày 08/04/1999 và cháu Phạm Thị Nhung, sinh ngày 27/3/2002 cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chị Liên không phải trợ cấp nuôi con cùng anh Dòng.

3. Về tài sản chung:

- Chị Nguyễn Thị L được hưởng 553,7m^2 đất và các tài sản trên đất. Trong đó, đất ở là 390,3m^2, đất nông nghiệp là 163,4m^2. Tổng giá trị tài sản chị Liên được nhận là 827.355.828 đồng.

- Anh Phạm Văn D được hưởng 609,1m^2 đất và các tài sản trên đất. Trong đó, đất ở là 9,3m^2 và đất nông nghiệp là 599,8m^2. Tổng giá trị tài sản anh Dòng được nhận là 941.330.315 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với Bản án sơ thẩm, ngày 12/3/2017, bị đơn anh Phạm Văn D có đơn kháng cáo.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 07/2017/DS-PT ngày 15/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã quyết định: Hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 14/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện SM và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, thẩm định đầy đủ các tài sản và việc chia tài sản chung chưa hợp lý.

Ngày 11/7/2017, Tòa án nhân dân huyện SM thụ lý lại vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện SM đã quyết định: Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 16 và khoản 2 Điều 52 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 7 Điều 28; khoản 1, 2, 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 2, điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Tuyên xử:

1. Về tình cảm: Tuyên bố không chấp nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Nhung (sinh ngày 27/3/2002) cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Liên phải trợ cấp nuôi con cùng anh Dòng mỗi tháng 600.000 đồng kể từ ngày 09/02/2017 đến khi cháu Nhung đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

- Chị Nguyễn Thị L được hưởng 553,7m^2 đất và các tài sản trên đất. Trong đó, đất ở là 390,3m^2, đất nông nghiệp là 163,4m^2. Tổng giá trị tài sản chị Liên được nhận là 827.355.828 đồng.

- Anh Phạm Văn D được hưởng 609,1m^2 đất và các tài sản trên đất. Trong đó, đất ở là 9,3m^2 và đất nông nghiệp là 599,8m^2. Tổng giá trị tài sản anh Dòng được nhận là 941.330.315 đồng.

- Anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị L mỗi phải hoàn trả lại số tiền 65.000.000 đồng cho chị Phạm Thị H, tổng là 130.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/3/2018, bị đơn anh Phạm Văn D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 07/2018/HNGĐ-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã quyết định: Hủy Bản án sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện SM và giao

hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật, do chưa xem xét đầy đủ các tài sản trên đất, chia tài sản chung chưa hợp lý và chưa xác minh làm rõ nợ chung của vợ chồng.

Ngày 02/7/2018, Tòa án nhân dân huyện SM thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân huyện SM đã quyết định: Áp dụng Điều 28; Điều 35; 39; 147; 266, 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 16, 33; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 357, 427, 500 của Bộ luật dân sự 2015 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về con chung: Anh Phạm Văn D được nuôi cháu Phạm Thị Nhung, sinh ngày 27/3/2002. Chị Nguyễn Thị L phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (*Một triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu Nhung đủ 18 tuổi.

2. Về tài sản chung: Buộc anh Phạm Văn D phải phân chia tài sản chung trong thời kỳ sống chung cho chị Nguyễn Thị L, cụ thể như sau:

- Chị Liên được chia diện tích 400m^2, loại đất ở nông thôn và diện tích 139m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tổng cộng là 539m^2; cùng các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản mà chị Liên được nhận là: 2.289.873.000đ. (*Hai tỷ, hai trăm tám mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

- Anh Dòng được chia diện tích 623m^2 đất, loại đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản mà anh Dòng được nhận là: 2.149.584.000đ. (*Hai tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn đồng*).

- Buộc chị Nguyễn Thị L phải trả cho anh Phạm Văn D giá trị chênh lệch giữa các tài sản với số tiền 70.145.000đ (*Bảy mươi triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).*

- Buộc chị Phạm Thị H phải tháo dỡ, di dời các tài sản gồm: Căn nhà, diện tích 160,06m^2, kết cấu: Xây tường 10, cột kèo bằng thép, lập tôn, nền gạch đỏ; Bán mái trước nhà, diện tích 28,52m^2, kết cấu: xây tường 10, cột kèo bằng thép, mái lập tôn, nền xi măng; Nhà vệ sinh, diện tích 4,25m^2, kết cấu: xây tường 10, lập tôn, nền gạch men.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L về việc hỗ trợ chi phí tháo dỡ di dời tài sản đối với chị Phạm Thị H. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Huệ số tiền 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng).*

- Hủy hợp đồng thuê nhà ngày 06/7/2016 giữa anh Phạm Văn D với anh Nguyễn Hữu H. Buộc anh Nguyễn Hữu H phải giao lại căn nhà có diện tích 300m^2 cho anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị L, thời gian thực hiện là 01 tháng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, tuyên trách nhiệm thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 05/07/2019 bị đơn ông Phạm Văn D có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 03/7/2018 của Tòa án nhân huyện SM, với lý do: Quyết định của Tòa án sơ thẩm không đảm bảo khách quan, không đúng theo luật hôn nhân gia đình, mang tính áp đặt gây thiệt hại về tài sản của ông Dòng cùng với các con. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xem xét giải quyết chia tài sản về đất và tài sản trên đất theo sự đóng góp của ông và các con chung của ông với bà Nguyễn Thị L theo đúng pháp luật và trách nhiệm với các con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến tranh luận của các đương sự như sau:

Bị đơn anh Phạm Văn D và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp – Luật sư Trần Minh U: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chia tài sản là đất và tài sản trên đất thành 5 phần, theo sự đóng góp của anh Dòng, chị Liên và các con chung; mỗi người được hưởng một phần.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn D, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan cháu Phạm Thị H: Nhất trí như yêu cầu chia tài sản của anh Phạm Văn D, đề nghị giải quyết tài sản trên đất của chị Huệ theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A: Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết khoản vay 500.000.000 đồng, bà Châm cho anh Dòng vay năm 2014 theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn P: Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết số tiền 280.000.000 đồng, ông Nghĩa nhờ chị Liên chuyển cho anh Hoàn, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, xem xét nội dung kháng cáo và ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên toà. Tòa án nhận định như sau:*

[1] ***Về con chung:***

Qúa trình chung sống, anh Dòng và chị Liên có 3 con chung là: Cháu Phạm Thị H sinh năm 1991, cháu Phạm Văn Dũng sinh năm 1999 và cháu Phạm Thị Nhung sinh năm 2002.

Tại thời điểm giải quyết vụ án, cháu Huệ và cháu Dũng đều đã thành niên, có kinh tế riêng và không phải sống phụ thuộc vào gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

Cháu Nhung là con chung chưa thành niên, ý kiến cháu muốn được ở với bố; kể từ thời điểm anh Dòng và chị Liên sống ly thân, anh Dòng là người trực

tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc cháu Nhung. Xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Nhung cho anh Dòng nuôi dưỡng, để cháu ổn định việc học tập và sinh hoạt; mỗi tháng, chị Liên có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu Nhung 1.000.000 đồng là phù hợp.

[2] ***Về tài sản chung:***

[2.1] ***Về nguồn gốc tài sản:***

Năm 2005 vợ chồng anh Dòng, chị Liên có nhận chuyển nhượng của gia đình ông Lanh, bà Hiếng một diện tích đất có chiều dài mặt đường 4G là 6,5m; chiều sâu là 30m; tổng diện tích là 195m^2 tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM.

Đến năm 2009, anh Dòng, chị Liên tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông Lanh, bà Hiếng một diện tích có chiều dài theo mặt đường 4G là 9m; chiều sâu 30m; tổng diện tích 270m^2 tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM.

Năm 2015 gia đình anh Dòng, chị Liên và gia đình ông Lanh, bà Hiếng; trên cơ sở GCNQSDĐ mang tên ông Lường Văn Lanh, bà Bì Thị Hiếng do UBND huyện SM cấp ngày 28/8/2010 với tổng diện tích 1.014,8m^2 (trong đó có 400m^2 đất thổ cư và 614,8m^2 đất vườn) đã hoàn thiện hồ sơ sang tên quyền sử dụng đất cho anh Dòng, chị Liên theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/6/2015, vợ chồng anh Dòng, chị Liên được Ủy ban nhân dân huyện SM cấp GCNQSDĐ số BT 674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L với tổng diện tích sử dụng là 1.162,0m^2; trong đó có 400m^2 đất thổ cư và 762,0m^2 đất vườn tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La.

Như vậy, nguồn gốc diện tích đất anh Dòng và chị Liên đang quản lý, sử dụng tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La là do nhận chuyển nhượng thành nhiều lần, từ gia đình ông Lanh, bà Hiếng; và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Phạm Văn D, bà Nguyễn Thị L trên cơ sở GCNQSDĐ mang tên ông Lường Văn Lanh, bà Bì Thị Hiếng.

[2.2]. ***Xác định tài sản chung của vợ chồng:***

**** Về đất:***

Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành vào ngày 18/10/2019; xác định: Tổng diện tích đất theo hiện trạng đo đạc của gia đình anh Dòng, chị Liên là 1.140,1m^2; trong đó có 400m^2 đất ở và 740,1m^2 đất trồng cây hàng năm; địa chỉ thửa đất tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La.

Trong các giấy tờ nhận chuyển nhượng đất với ông Lanh, bà Hiếng, chỉ có chữ ký của anh Dòng, nhưng nguồn tiền để hình thành nên diện tích đất nêu trên là từ tài sản chung của vợ chồng anh Dòng, chị Liên. Anh Dòng cho rằng, toàn bộ đất là tài sản riêng của anh Dòng; tuy nhiên, xét thấy diện tích 1.140,1m^2 đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh Dòng, chị Liên và đã được Ủy ban nhân dân huyện SM công nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng từ năm 2015.

Mặc dù, GCNQSDĐ mang tên anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị L được UBND huyện SM cấp cho hộ gia đình; nhưng xét thấy: Toàn bộ quá trình nhận chuyển nhượng đất và nguồn gốc số tiền mua bán đất đều là tài sản và công sức đóng góp của anh Dòng, chị Liên; các con chung của anh Dòng, chị Liên đều còn nhỏ, sống phụ thuộc vào bố mẹ; không tham gia vào quá trình chuyển nhượng và không có công sức trong việc hình thành nên diện tích đất đang có tranh chấp.

Do đó, cần xác định toàn bộ diện tích 1.162,0m^2 tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La là tài sản chung của anh Dòng và chị Liên.

Về tài sản trên đất:

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành vào ngày 18/10/2019 xác định:

Trên diện tích đất trồng cây hàng năm, có công trình nhà xây 2 tầng, do anh Dòng chị Liên cùng tạo dựng từ năm 2005, có vị trí giáp với đất nhà ông Tòng Văn Miên. Bên cạnh là một công trình nhà khung sắt, mái lợp tôn và công trình phụ, nằm trên phần đất trồng cây hàng năm, do chị Huệ (con gái của anh Dòng, chị Liên) tạo dựng từ năm 2015. 01 bể nước do anh Dòng xây dựng, chị Liên không tranh chấp về tài sản này.

Trên diện tích đất thổ cư, hiện đang có công trình nhà khung cột bê tông, tường xây gạch (trước đây được sử dụng làm quán bán hàng); lò sấy long nhãn và chuồng lợn; được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2014 đến 2015.

Đối với cây cối, hoa màu: Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ cây trồng trên đất có 01 cây bưởi, 02 cây nhãn, 01 cây quất hồng bì, 01 cây xoài và 01 cây sung. Các đương sự đều thống nhất không cần xác định giá trị và giải quyết tài sản là cây trồng trên đất.

Như vậy, đối với tài sản là công trình nhà khung sắt, mái lợp tôn và công trình phụ nằm trên phần đất trồng cây hàng năm, hiện nay đang sử dụng làm quán bán bia; các đương sự đều thống nhất đây là tài sản do chị Huệ tạo dựng, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh Dòng, chị Liên.

Đối với công trình là nhà xây hai tầng: Anh Dòng và chị Liên đều thừa nhận, đây là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với các tài sản còn lại bao gồm: Nhà khung cột bê tông, tường xây gạch (trước đây được sử dụng làm quán bán hàng); lò sấy long nhãn và chuồng lợn. Anh Dòng cho rằng, toàn bộ công trình này do anh Dòng tạo dựng; tuy nhiên, các tài sản này đều hình thành trong quá trình chung sống của vợ chồng của anh Dòng, chị Liên; việc tạo dựng các tài sản đều nhằm mục đích phát triển kinh tế chung của gia đình. Riêng đối với bể nước xây năm 2015, chị Liên nhất trí đó là tài sản riêng của anh Dòng.

Do đó, cần xác định tài sản chung của vợ chồng anh Dòng, chị Liên bao gồm: Diện tích 1.162,0m^2 đất (đo hiện trạng thực tế là 1.140,1m^2) tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La đã được UBND huyện SM cấp GCNQSDĐ

số BT674177 mang tên ông Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị L vào ngày 23/6/2015; và các tài sản trên đất bao gồm: Công trình nhà xây hai tầng (hiện anh Dòng và cháu Nhung đang ở); Nhà khung cột bê tông, tường xây gạch (trước đây được sử dụng làm quán bán hàng); lò sấy long nhãn và chuồng lợn.

[2.3]. ***Chia tài sản chung của vợ chồng và giải quyết các tài sản khác có liên quan:***

Diện tích đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng gồm 1.162,0m^2 đất (đo hiện trạng thực tế là 1.140,1m^2) tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La. Trong đó, có 400m^2 đất thổ cư và 740,1m^2 đất trồng cây hàng năm. Tòa án cấp sơ thẩm chia toàn bộ đất thổ cư (400m^2 đất) và diện tích 139m^2 đất nông nghiệp cho chị Liên; còn lại diện tích 623m^2 đất nông nghiệp giao cho anh Dòng là chưa hợp lý. Xét thấy, anh Dòng và chị Liên đều có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng khối tài sản này; diện tích đất đất thổ cư và diện tích đất nông nghiệp đều có thể chia đôi, mà vẫn đảm bảo được nhu cầu sử dụng và diện tích tối thiểu được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Do đó, cần chia cho anh Dòng, chị Liên mỗi người được hưởng một nửa diện tích đất thổ cư và một nửa diện tích đất nông nghiệp.

Đối với tài sản là công trình nhà xây 2 tầng, nằm trên phần đất nông nghiệp; hiện vẫn do anh Dòng và con gái Phạm Thị Nhung quản lý, sử dụng; anh Dòng là người trực tiếp nuôi con chung, nên cần chia phần đất và nhà này cho anh Dòng để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt bình thường cho hai bố con anh Dòng. Anh Dòng có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch đối với ngôi nhà 2 tầng cho chị Liên. Căn cứ kết quả của Hội đồng định giá xác định giá trị công trình số 1 - ngôi nhà xây hai tầng là 302.451.000 (*Ba trăm linh hai triệu bốn trăm năm mốt nghìn đồng – đã làm tròn số*). Anh Dòng có trách nhiệm thanh toán cho chị Liên số tiền là 151.225.500 đồng (*Một trăm năm mốt triệu hai trăm hai lăm nghìn năm trăm đồng*).

Phần đất nông nghiệp còn lại được giao cho chị Liên, trên đất có công trình nhà khung sắt, mái lợp tôn là tài sản của cháu Phạm Thị H. Tại sơ thẩm, chị Huệ xác định giá trị công trình là 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*). Kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản là 178.566.000 đồng (*Một trăm bảy tám triệu năm trăm sáu sáu nghìn đồng* – đã làm tròn số). Tại phiên tòa, chị Liên nhất trí sử dụng kết quả định giá của Hội đồng định giá để giải quyết vụ án. Do đó, chị Liên cần thanh toán cho cháu Huệ giá trị tài sản trên đất – công trình số 2, hiện chị Huệ đang sử dụng làm quán bia là 178.566.000 đồng. Ngoài ra còn có 01 bể nước do anh Dòng xây dựng có giá trị là: 4.142.000 đồng (*Bốn triệu một trăm bốn hai nghìn đồng* – đã làm tròn số) Chị Liên có trách nhiệm thanh toán số tiền này cho anh Dòng.

Để đảm bảo sự hợp lý trong quá trình sử dụng đất trên thực tế và khi tiến hành các thủ tục đăng ký đất đai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cần giao diện tích đất thổ cư có vị trí liền thổ với phần đất nông nghiệp cho chị Liên. Phần diện tích đất thổ cư còn lại, giao cho anh Dòng được quyền quản lý và sử dụng.

Do các công trình xây dựng gồm: Nhà khung cột bê tông, tường xây gạch (trước đây được sử dụng làm quán bán hàng); lò sấy long nhãn, đều nằm trên cả phần đất giao cho chị Liên và anh Dòng, có diện tích xây dựng là như nhau; nên anh Dòng, chị Liên không cần thanh toán giá trị chênh lệch đối với các tài sản này.

Đối với tài sản là chuồng lợn xây năm 2014, nằm trên phần đất giao cho chị Liên có giá trị 17.960.000 đồng (*Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng* – đã làm tròn số). Chị Liên có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho anh Dòng là 8.980.000 đồng (*Tám triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung anh Dòng được nhận là: 2.081.637.000 đồng (*Hai tỷ không trăm tám mốt triệu sáu trăm ba bảy nghìn đồng* - trong đó: giá trị tiền đất là 1.835.218.000 đồng và giá trị tài sản trên đất là 246.419.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản chung chị Liên được nhận là: 2.082.004.000 đồng (*Hai tỷ không trăm tám hai triệu không trăm linh bốn nghìn đồng* - trong đó: giá trị tiền đất là 1.835.585.000 đồng và giá trị tài sản trên đất là 246.419.000 đồng).

Anh Dòng có trách nhiệm thanh toán cho chị Liên tổng số tiền là 151.225.500 đồng (*Một trăm năm mốt triệu hai trăm hai lăm nghìn năm trăm đồng* – giá trị chênh lệch của công trình nhà xây hai tầng).

Chị Liên có trách nhiệm thanh toán cho anh Dòng tổng số tiền là 13.122.000 đồng (*Mười ba triệu một trăm hai hai nghìn đồng* - gồm giá trị của bể nước và giá trị chênh lệch của chuồng lợn).

Chị Liên có trách nhiệm thanh toán cho cháu Huệ giá trị công trình xây dựng hiện đang mở quán bán bia là 178.566.000 đồng (*Một trăm bảy tám triệu năm trăm sáu sáu nghìn đồng* – đã làm tròn số).

[3]. ***Giải quyết về nợ chung của vợ chồng:***

Qúa trình giải quyết vụ án, anh Dòng có kê khai số tiền nợ của vợ chồng là: Vay chị Phạm Thị A 500.000.000 đồng và cầm của ông Phạm Chính N số tiền 280.000.000 đồng.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng anh Dòng khai vay của chị gái ruột Phạm Thị A vào năm 2014, tuy giấy tờ chỉ có chữ ký của anh Dòng, nhưng anh xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Chị Châm cũng thừa nhận cho hai vợ chồng anh Dòng, chị Liên vay khoản tiền này và đề nghị anh Dòng, chị Liên phải có trách nhiệm hoàn trả. Để có cơ sở giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo cho chị Châm nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập, nhưng chị Châm không nộp tiền. Do đó, Tòa án không có cơ sở xem xét, giải quyết yêu cầu này. Trường hợp nếu các bên có phát sinh tranh chấp về khoản vay nợ này, thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

Đối với số tiền 280.000.000 đồng: Chị Liên thừa nhận có cầm của ông Phạm Chính N (bố đẻ của anh Dòng) để đưa cho anh Phạm Quốc P. Nhưng do anh Hoàn không cầm, nên chị Liên đã gửi vào Tài khoản Ngân hàng Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn, chi nhánh huyện SM. Ngày 28/5/2015 chị Liên đến Ngân hàng, rút toàn bộ số tiền nêu trên (bao gồm các gốc và lãi) và bàn giao cho anh Phạm Văn P (là em trai ruột của anh Dòng và là con đẻ của ông Phạm Chính N) để thực hiện nhiệm vụ ông Nghĩa giao. Mặc dù, giữa chị Liên và anh Chấp không có giấy tờ biên nhận về giao tiền; nhưng đưa ra căn cứ chứng minh là cùng ngày 28/5/2015; sau khi chị Liên rút tiền đã bàn giao ngay cho anh Chấp, anh Chấp gửi toàn bộ số tiền gốc và lãi là 292.350.000 vào tài khoản mang tên Phạm Văn P. Anh Chấp cho rằng, đây không phải khoản tiền chị Liên đưa trả, nhưng không chứng minh được nguồn tiền anh Chấp nộp vào Ngân hàng ngày 28/5/2015 có từ đâu. Xét thấy, số tiền anh Chấp nộp vào Tài khoản, hoàn toàn phù hợp với số tiền gốc 280.000.000 đồng và lãi suất trong khoản thời gian chị Liên gửi tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện SM. Do đó, không có cơ sở cho rằng, đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh Dòng, chị Liên. Mặt khác, vào ngày 09/5/2019, anh Hoàn xin rút lại yêu cầu anh Dòng, chị Liên trả lại số tiền 280.000.000 đồng nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, không giải quyết yêu cầu trong vụ án này là phù hợp.

[4]. ***Về hợp đồng thuê quán giữa anh Phạm Văn D và anh Nguyễn Hữu H:***

Năm 2016 anh Dòng và anh Huy có lập hợp đồng thuê căn nhà để làm quán có diện tích 6m x 50m, thuộc vị trí đất thổ cư của anh Dòng, chị Liên giá thuê là 23.000.000 đồng/1năm, thời gian thuê là 05 năm, tính từ ngày 06/7/2016. Đây là tài sản chung của vợ chồng anh Dòng, chị Liên. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đã thống nhất không tiếp tục hợp đồng; anh Huy hoàn trả lại quán cho anh Dòng, chị Liên từ tháng 9/2019, giữa các bên không phát sinh tranh chấp, chị Liên cũng không yêu cầu giải quyết số tiền cho thuê quán, nên cần chấp nhận, sự tự nguyện của các bên.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên; xét thấy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Phạm Văn D về việc chia tài sản chung của vợ chồng thành 05 phần (gồm anh Dòng, chị Liên và 03 người con chung; trong đó, chỉ Liên chỉ được hưởng 1/5 tài sản) và giải quyết nợ chung của vợ chồng đối với chị Phạm Thị A và ông Phạm Chính N; tuy nhiên, xét thấy cấp sơ thẩm đã chia toàn bộ đất thổ cư cho chị Liên được quyền sử dụng, anh Dòng chỉ được hưởng phần diện tích đất vườn là không đảm bảo quyền lợi của anh Dòng; nên cần sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện SM về phần chia tài sản chung của vợ chồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] ***Về án phí và các chi phí tố tụng khác****:*

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa, nên bị đơn anh Phạm Văn D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Anh Phạm Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là: 73.633.000 đồng (*Bảy ba triệu sáu trăm ba ba nghìn đồng*).

Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*); án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là: 73.640.000 đồng (*Bảy ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của anh Dòng được chấp nhận một phần; nên anh Dòng và chị Liên phải chịu số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 11.950.000 đồng (anh Dòng đã nộp đủ). Chị Liên phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh Dòng số tiền 5.975.000 đồng (*Năm triệu chín trăm bảy lăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về định mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Phạm Văn D. Cần sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện SM như sau:

[1]. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Nhung, sinh ngày 27/3/2002 cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Dòng không được cản trở quyền thăm nom con chung của chị Nguyễn Thị L.

Chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Thị Nhung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*).

[2]. Về tài sản chung:

[2.1]. Tài sản giao cho anh Phạm Văn D bao gồm:

- Giao cho anh Phạm Văn D được quyền sử dụng diện tích 200m^2 đất ONT (không bao gồm diện tích đất thuộc hàng lang giao thông) thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 122, tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La hiện nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010; có vị trí như sau: Cạnh giáp mặt đường 4G dài 7,4m; cạnh giáp đất ông Lường Văn Ho dài (3,3 + 5,8 + 4,6 + 3,5 + 3,9 + 3,4 + 2,5)m; cạnh giáp đất thổ cư giao cho chị Liên dài 28,7m; cạnh giáp SM dài (2,6 + 4,6)m và các tài sản trên đất bao gồm: Diện tích nhà kho 77,4m^2; diện tích lò sấy long nhãn 12,2m^2 và công trình phụ. (Có sơ đồ đất kèm theo).

- Tạm giao cho anh Phạm Văn D diện tích (10,7 + 59,7)m^2 đất thuộc hành lang giao thông, có vị trí giáp mặt đường Quốc Lộ 4G, tại Bản L, xã Chiềng K,

huyện SM, tỉnh Sơn La, hiện nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010; cụ thể các cạnh như sau: Cạnh giáp đất ONT giao cho anh Dòng dài 7,4m; cạnh giáp đất nhà ông Lường Văn Ho dài (1,4 + 6,2 + 2,1)m; cạnh giáp mặt đường Quốc Lộ 4G dài 7,1m; cạnh giáp phần đất ONT giao cho chị Liên dài (1,5 + 8,5)m và tài sản trên đất bao gồm: Diện tích nhà khung cột bê tông, tường xây gạch 37,2m^2. (Có sơ đồ đất kèm theo).

- Giao cho anh Phạm Văn D được quyền sử dụng diện tích 299,6m^2 đất LNQ (không bao gồm diện tích đất thuộc hành lang giao thông) thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 122, tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, hiện nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010; có vị trí như sau: Cạnh giáp nhà ông Tòng Văn Miên dài (18,9 + 7,9 + 9,0)m; cạnh giáp đất LNQ giao cho chị Liên dài 33,8m; cạnh giáp SM dài (3,8 + 2,3)m; cạnh giáp mặt đường Quốc Lộ 4G dài 6,6m và tài sản trên đất bao gồm: Ngôi nhà xây 2 tầng có diện tích 57,4m^2, diện tích xây dựng liền kề có mái lợp tôn, tường xây gạch 110 có diện tích trong chỉ giới xây dựng là 7,9m^2 và công trình phụ.

- Tạm giao cho anh Phạm Văn D diện tích 56,0m^2 đất thuộc hành lang giao thông giáp mặt đường Quốc Lộ 4G, tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, hiện nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010; cụ thể các cạnh như sau: Cạnh giáp đất ông Tòng Văn Miên dài 8,8m; cạnh giáp đất LNQ của anh Dòng dài 6,6m; cạnh giáp đất LNQ giao cho chị Liên dài (8,8 + 3,4)m; cạnh giáp mặt đường Quốc Lộ 4G dài 6,2m và các tài sản trên đất bao gồm: Diện tích xây dựng liền kề nhà 2 tầng, có mái lợp tôn, tường xây gạch 110, có diện tích ngoài chỉ giới xây dựng là 25,4m^2. (Có sơ đồ đất kèm theo).

Tổng giá trị tài sản chung anh Dòng được nhận là: 2.081.637.000 đồng (*Hai tỷ không trăm tám mốt triệu sáu trăm ba bảy nghìn đồng*).

[2.2]. Tài sản giao cho chị Nguyễn Thị L gồm:

- Giao cho chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích 200m^2 đất ONT (không bao gồm diện tích đất thuộc hàng lang giao thông) thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 122, tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, hiện nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010; có vị trí như sau: Cạnh giáp mặt đường 4G dài 6,4 m; cạnh giáp đất ONT của anh Dòng dài 28,7m; cạnh giáp đất LNQ giao cho chị Liên dài 30,3m; cạnh giáp SM dài 7,2m và các tài sản trên đất bao gồm: Nhà kho có diện tích 71,8m^2; Lò sấy long nhãn có diện tích 11,7m^2; chuồng lợn có diện tích 25,9m^2 và công trình phụ. (Có sơ đồ đất kèm theo).

- Tạm giao cho chị Nguyễn Thị L diện tích (9,7 + 60,7)m^2 đất thuộc hành lang giao thông giáp mặt đường Quốc Lộ 4G, tại Bản L, xã Chiềng K, huyện

SM, tỉnh Sơn La, hiện nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010; cụ thể các cạnh như sau: Cạnh giáp đất tạm giao cho anh Dòng dài (1,5 + 8,5)m; cạnh giáp đất ONT giao cho chị Liên dài 6,4m; cạnh giáp mặt đường Quốc Lộ 4G dài 7,6m; cạnh giáp phần đất LNQ giao cho chị Liên dài (1,5 + 8,7)m và tài sản trên đất bao gồm: Nhà khung cột bê tông, tường xây gạch có diện tích xây dựng là 27,5m^2. (Có sơ đồ đất kèm theo).

- Giao cho chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích 299,7m^2 đất LNQ (không bao gồm diện tích đất thuộc hành lang giao thông) thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 122, tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, hiện nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010; có vị trí như sau: Cạnh giáp giáp đất LNQ giao cho anh Dòng dài 33,8m; cạnh giáp đất ONT giao cho chị Liên dài 30,3m; cạnh giáp SM dài (2,6 + 4,3)m; cạnh giáp mặt đường Quốc Lộ 4G dài 7,5m và tài sản trên đất bao gồm: Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường, nền lát gạch chống trơn có diện tích 101,5m^2 (đang sử dụng làm quán bia); 01 bể nước có diện tích xây dựng là 2,9m^2; Chuồng lợn có diện tích xây dựng là 17,3m^2 và công trình phụ. (Có sơ đồ đất kèm theo).

- Tạm giao cho chị Nguyễn Thị L diện tích 65,6m^2 đất thuộc hành lang giao thông giáp mặt đường Quốc Lộ 4G, tại Bản L, xã Chiềng K, huyện SM, tỉnh Sơn La, hiện nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010; cụ thể các cạnh như sau: Cạnh giáp đất tạm giao cho anh Dòng dài (8,8 + 3,4)m; cạnh giáp đất LNQ của chị Liên dài 7,5m; cạnh giáp đất tạm giao cho chị Liên dài 8,7m; cạnh giáp mặt đường Quốc Lộ 4G dài 7,7m và các tài sản trên đất bao gồm: Nhà khung sắt, mái lợp tôn, không tường, nền lát gạch chống trơn có diện tích xây dựng là 54,5m^2 (đang sử dụng làm quán bia). (Có sơ đồ đất kèm theo).

Tổng giá trị tài sản chung chị Nguyễn Thị L được nhận là: 2.082.004.000 đồng (*Hai tỷ không trăm tám hai triệu không trăm linh bốn nghìn đồng*).

[2.3]. Về trách nhiệm thanh toán:

- **Về đất**: Anh Phạm Văn D và chị Nguyễn Thị L không phải thanh toán giá trị chênh lệch đối với tài sản là diện tích đất được chia.

- **Về tài sản trên đất:**

+ Anh Phạm Văn D có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị L tổng số tiền là 151.225.500 đồng (*Một trăm năm mốt triệu hai trăm hai lăm nghìn năm trăm đồng* – giá trị chênh lệch của công trình nhà xây hai tầng).

+ Chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Văn D tổng số tiền là 13.122.000 đồng (*Mười ba triệu một trăm hai hai nghìn đồng*).

+ Chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho cháu Phạm Thị H giá trị công trình xây dựng trên đất là 178.566.000 đồng (*Một trăm bảy tám triệu năm trăm sáu sáu nghìn đồng*).

[3]. Chị Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn D có trách nhiệm mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT674177 mang tên Phạm Văn D và Nguyễn Thị L do Ủy ban nhân dân huyện SM cấp ngày 28/8/2010 đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chỉnh lý theo diện tích đất đã được Tòa án giao.

[4]. Về nợ chung:

- Đối với số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) chị Phạm Thị A cho vay vào ngày 09/01/2014; chị Châm có quyền khởi kiện anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị L bằng một vụ án khác.

- Đối với số tiền 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*), ông Phạm Chính N có quyền khởi kiện anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị L bằng một vụ án khác.

[5]. Về hợp đồng cho thuê tài sản:

- Chấp nhận sự tự nguyện của các bên về việc chấm dứt Hợp đồng cho thuê nhà lập ngày 06/7/2016 giữa anh Phạm Văn D và anh Nguyễn Hữu H và việc anh Huy hoàn trả lại tài sản thuê cho anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị L.

- Chấp nhận việc chị Nguyễn Thị L không yêu cầu chia số tiền cho thuê nhà mà anh Phạm Văn D đã nhận từ anh Nguyễn Hữu H.

[6]. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

- Anh Phạm Văn D không phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm; phải chịu 73.633.000 đồng (*Bảy ba triệu sáu trăm ba ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng anh Dòng đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0003176 ngày 08/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện SM; anh Phạm Văn D còn phải nộp tiếp số tiền là: 73.333.000 đồng (*Bảy ba triệu ba trăm ba ba nghìn đồng*).

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm; 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 73.640.000 đồng (*Bảy ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia. Đối trừ với số tiền 35.200.000 đồng (*Ba lăm triệu hai trăm nghìn đồng*) chị Liên đã nộp theo Biên lai thu số AA/2013/01816 ngày 04/01/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện SM. Chị Liên còn phải nộp tiếp số tiền là 39.040.000 đồng (*Ba chín triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*).

- Anh Phạm Văn D, chị Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 5.975.000 đồng (*Năm triệu chín trăm bảy lăm nghìn đồng*) chi phí tố tụng (Anh Phạm Văn D đã nộp đủ).

- Chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả số tiền 5.975.000 đồng (*Năm triệu chín trăm bảy lăm nghìn đồng*) chi phí tố tụng cho anh Phạm Văn D.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 26 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7[a], 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dược thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án*."

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 12/11/2019).

Nơi nhận:
- TAND huyện SM;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện SM;
- Ủy ban nhân dân xã Chiềng Khong, huyện SM;
- Đương sự;
- Lưu HS, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vì Thị Sơn